

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 230/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐTNCXH  
ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và QTKD)

### I. Thông tin chung:

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- **Tên trường:** Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Tên tiếng Anh: Thai Nguyen University Of Economics And Business Administration (TUEBA)

- **Sứ mệnh:** “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi Phía Bắc và cả nước”.

- **Địa chỉ trụ sở:** Phường Tân Thịnh, Tp Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

- **Địa chỉ trang thông tin điện tử:**

<http://tueba.edu.vn>; <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>

- **Điện thoại liên hệ:** 02083 647 685; 02083 647 714

- **Điện thoại tuyển sinh:** 0987 697 697; 0912 478 555; 0968 070 926

2. Quy mô đào tạo chính quy đến ngày 31/12/2021 (Người học)

STT	Loại hình đào tạo	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.1.1	Quản lý kinh tế							28	28
1.2.1	Kinh tế nông nghiệp					7			7
1.2	Thạc sĩ								

STT	Loại hình đào tạo	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.2.1	Quản trị kinh doanh			105					105
1.2.2	Quản lý kinh tế							950	950
1.2.3	Kế toán			60					60
1.2.4	Kinh tế nông nghiệp					10			10
1.2.5	Kinh tế phát triển							20	20
<b>2</b>	<b>Đại học</b>								
2.1	Chính quy								
2.1.1	<i>Các ngành/chương trình đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên</i>								
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh			1075					1075
2.1.1.2	Marketing			405					405
2.1.1.3	Kinh doanh quốc tế			52					52
2.1.1.4	Tài chính - Ngân hàng			489					489
2.1.1.5	Kế toán			1916					1916
2.1.1.6	Quản lý công			150					150
2.1.1.7	Luật kinh tế			363					363
2.1.1.8	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng					92			92
2.1.1.9	Kinh tế							157	157
2.1.1.10	Kinh tế đầu tư							217	217
2.1.1.11	Kinh tế phát triển							73	73
2.1.1.12	Quản trị kinh doanh CLC			124					124
2.1.1.13	Kế toán tổng hợp CLC			84					84
2.1.1.14	Tài chính CLC			19					19
2.1.2	<i>Các ngành/chương trình đào tạo ưu tiên</i>								
2.1.2.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							174	174
2.1.2.2	Quản trị du lịch và khách sạn CLC			27					27
<b>2.2</b>	<b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>								
2.2.1	Tài chính - Ngân hàng			3					3
2.2.2	Kế toán			83					83
2.2.3	Luật kinh tế			21					21
<b>2.3</b>	<b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>								
2.3.1	Quản trị kinh doanh			37					37
2.3.2	Tài chính - Ngân hàng			69					69
2.3.3	Kế toán			357					357
2.3.4	Luật kinh tế			26					26

STT	Loại hình đào tạo	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
<b>2.4</b>	<b>Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học trở lên</b>								
2.4.1	Kinh tế							1	<b>1</b>
2.4.2	Quản trị kinh doanh			33					<b>33</b>
2.4.3	Tài chính - Ngân hàng			11					<b>11</b>
2.4.4	Kế toán			94					<b>94</b>
2.4.5	Luật kinh tế			348					<b>348</b>
<b>II</b>	<b>Vừa làm vừa học</b>								
<b>1</b>	<b>Đại học</b>								
<b>1.1</b>	<b>Vừa làm vừa học</b>								
1.1.1	Quản trị kinh doanh			6					<b>6</b>
1.1.2	Kế toán			14					<b>14</b>
1.1.3	Quản lý công			13					<b>13</b>
1.1.4	Luật kinh tế			22					<b>22</b>
1.1.5	Kinh tế							1	<b>1</b>
<b>1.2</b>	<b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>								
1.2.1	Kế toán			68					<b>68</b>
1.2.2	Quản lý công			13					<b>13</b>
1.2.3	Luật kinh tế			228					<b>228</b>
1.2.4	Kinh tế							7	<b>7</b>
<b>1.3</b>	<b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>								
1.3.1	Kế toán			177					<b>177</b>
1.3.2	Luật kinh tế			138					<b>138</b>
<b>1.4</b>	<b>Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học trở lên</b>								
1.4.1	Kế toán			40					<b>40</b>
1.4.2	Quản lý công			1					<b>1</b>
1.4.3	Luật kinh tế			79					<b>79</b>

### 3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

#### 3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			Ghi chú
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	
1	Năm tuyển sinh 2020		X		
2	Năm tuyển sinh 2021		X		

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất theo kết quả của kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông

Khối ngành/ ngành/nhóm ngành/CTĐT tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
<b>Khối ngành III</b>		<b>790</b>	<b>342</b>		<b>805</b>	<b>436</b>	
Marketing	7340115	60	35	15,0	60	75	16,0
Kinh doanh quốc tế	7340120	30	6	15,5	45	11	16,0
Quản trị kinh doanh	7340101	190	67	14,5	175	99	16,0
Quản trị kinh doanh CLC	7340101- CLC	15	11	16,0	15	7	18,0
Quản lý công	7340403	30	1	17,5	30	23	16,0
Luật kinh tế	7380107	80	12	14,5	80	26	16,0
Kế toán	7340301	280	169	14,5	265	134	16,0
Kế toán tổng hợp CLC	7340301- CLC	15	6	15,0	15	9	18,0
Tài chính Ngân hàng	7340201	120	35	14,5	105	51	16,0
Tài chính CLC	7340201- CLC	15	0	16,0	15	1	18,0
<b>Khối ngành V</b>		<b>35</b>	<b>7</b>		<b>35</b>	<b>27</b>	
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	35	7	15,0	35	27	16,0
<b>Khối ngành VII</b>		<b>175</b>	<b>30</b>		<b>160</b>	<b>48</b>	
Kinh tế đầu tư	7310104	35	8	14,5	50	10	16,0
Kinh tế	7310101	35	3	16,0	30	11	16,0
Kinh tế phát triển	7310105	35	3	15,5	30	6	16,0
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	70	12	15,0	35	17	16,0
Quản trị du lịch và khách sạn CLC	7810103- CLC	15	4	19,0	15	4	18,0

## II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

### 1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

#### 1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 41.571 m<sup>2</sup>

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1.240

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường tính trên một sinh viên chính quy: 15.412 m<sup>2</sup>/sinh viên.

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Diện tích sàn xây dựng (m<sup>2</sup>)</b>
1	<i>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu</i>	66	14689
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	2002
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	5	1288
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	41	10469
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	1	75
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	76
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	15	779
2	<i>Thư viện, trung tâm học liệu</i>	1	343
3	<i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i>	1	380
	<b>Tổng</b>	<b>68</b>	<b>15.412</b>

### 1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Danh mục trang thiết bị chính</b>	<b>Phục vụ khối ngành đào tạo</b>
1	Phòng thực hành (P.502, P.503, P.504, P.405)	Máy tính, máy in, máy chiếu, điều hòa, hệ thống trang âm loa + mic, các phần mềm phục vụ đào tạo	III, V, VII
2	Phòng học ngoại ngữ (P.501)	Máy tính, máy in, máy chiếu, điều hòa, hệ thống trang âm loa + mic, các phần mềm phục vụ đào tạo	III, V, VII

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

<b>TT</b>	<b>Nhóm ngành đào tạo</b>	<b>Sách giáo trình</b>	<b>Cơ sở dữ liệu điện tử</b>	<b>Cơ sở dữ liệu điện tử (Sách tham khảo ngoại văn)</b>	<b>Tạp chí</b>
1	Khối ngành III	29241	141	105	1128
2	Khối ngành V	6982	31		
3	Khối ngành VII	21818	109		

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học  
(Chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo)

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học  
(Không có)

### **III. Các thông tin của năm tuyển sinh**

#### **1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học**

##### *1.1. Đối tượng tuyển sinh*

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng các trường xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

*1.2. Phạm vi tuyển sinh:* Tuyển sinh trong cả nước.

*1.3. Phương thức tuyển sinh:*

- Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2022;
- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Xét tuyển theo kết quả học tập trung học phổ thông;
- Xét tuyển thẳng;

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

*a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:*

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành chuyển đổi định tên ngành (gần nhất)	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Quản trị kinh doanh	7340101	2570/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2004
2	Kế toán	7340301	2570/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2004
3	Kinh tế	7310101	2570/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2004
4	Marketing	7340115	2570/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2007
5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	2570/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2008
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2570/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012
7	Luật kinh tế	7380107	2570/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2013
8	Kinh tế đầu tư	7310104	477/QĐ-ĐHTN	15/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2018
9	Kinh tế phát triển	7310105	478/QĐ-ĐHTN	15/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2018



TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành chuyển đổi định tên ngành (gần nhất)	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
10	Quản lý công	7340403	479/QĐ-ĐHTN	15/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2018
11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	372/QĐ-ĐHTN	10/3/2019	Đại học Thái Nguyên	2019
12	Kinh doanh quốc tế	7340120	78/TB-ĐHTN	10/01/2020	Đại học Thái Nguyên	2020

**b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành (1800 chỉ tiêu)**

STT	Ngành/chương trình đào tạo đại học	Mã ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
1	Quản trị kinh doanh	7340101	135	135	A00		A01		C01		D01	
2	Quản trị kinh doanh chất lượng cao	7340101- CLC	25	25	A00		A01		C01		D01	
3	Marketing	7340115	75	75	A00		A01		C04		D01	
4	Kinh doanh quốc tế	7340120	40	40	A00		A01		C04		D01	
5	Tài chính - ngân hàng	7340201	100	100	A00		A01		C01		D01	
6	Tài chính chất lượng cao	7340201-CLC	15	15	A00		A01		C01		D01	
7	Kế toán	7340301	210	210	A00		A01		D01		D07	

STT	Ngành/chương trình đào tạo đại học	Mã ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
8	Kế toán tổng hợp chất lượng cao	7340301-CLC	15	15	A00		A01		D01		D07	
9	Quản lý công	7340403	35	35	A00		A01		C01		D01	
10	Luật kinh tế	7380107	50	50	A00		C00		D01		D14	
11	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	30	30	A00		A01		C01		D01	
12	Kinh tế	7310101	30	30	A00		A01		C04		D01	
13	Kinh tế đầu tư	7310104	45	45	A00		A01		C04		D01	
14	Kinh tế phát triển	7310105	30	30	A00		A01		C04		D01	
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	50	50	A00		C00		C04		D01	
16	Quản trị du lịch và khách sạn chất lượng cao	7810103- CLC	15	15	A00		C00		C04		D01	

**1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT a)  
Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022:**

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm 3 môn thi theo tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng điểm vào đại học theo quy định của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên.

Lưu ý: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được công khai sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố điểm thi tốt nghiệp THPT. (chi tiết tại website <http://tueba.edu.vn> hoặc <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>).

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn thi theo thang điểm 10 đối với từng môn thi của tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

**b) Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội**

- Điều kiện nhận hồ sơ: Thí sinh có điểm thi ĐGNL năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội đạt từ 80 điểm trở lên

- Cách thức xét tuyển: Xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển (ĐXT). ĐXT quy về thang 30 được xác định như sau:  $ĐXT = \text{Điểm ĐGNL} * 30/150 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$

**c) Xét tuyển theo kết quả học tập THPT:**

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển đạt từ 15.0 điểm trở lên (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực.

- Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

**d) Xét tuyển thẳng:**

- Thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc xét tuyển thẳng thí sinh học tại các Trường THPT có kết quả học tập 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 đạt học lực giỏi.

**e) Điều kiện chung:**

- Thí sinh xác nhận nhập học vào trường đã trúng tuyển trong thời gian quy định bằng cách nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi đến trường theo hình thức nộp trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh. Nếu quá thời gian theo quy định của Bộ Giáo dục và

Đào tạo, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và Hội đồng tuyển sinh được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin đăng ký xét tuyển, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh sẽ từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin đăng ký xét tuyển và dữ liệu đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.

#### *1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:*

- Mã trường: DTE.

- Các thông tin về mã ngành, tổ hợp xét tuyển căn cứ vào phần b, mục 1.4 của Đề án tuyển sinh.

- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

#### *1.7. Tổ chức tuyển sinh:*

##### **a) Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển**

\*Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập THPT:

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển online và trực tiếp từ ngày 01/4/2022.

- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển dự kiến như sau:

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2022: Trước ngày 12/7/2022.

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022: Sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT và quy định của Bộ Giáo dục Đào tạo (Kết quả được công bố trên website của Nhà trường)

\*Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT: Thời gian thí sinh đăng ký nguyện vọng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

\* Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội thời gian xét tuyển và công bố kết quả sẽ công bố trên website của Trường.

\* Thời gian xét tuyển các đợt tiếp theo sẽ có thông báo cụ thể trên website <http://tueba.edu.vn> - <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

## **b) Hồ sơ đăng ký xét tuyển**

*\* Theo kết quả học tập THPT hoặc tuyển thẳng theo kết quả xếp loại học lực:*

- Phiếu đăng ký xét tuyển (thí sinh tải mẫu tại: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn/phieu-dang-ky>).

- Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2022) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2022).

- Bản sao học bạ Trung học phổ thông.

*\* Theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT:*

- Thí sinh đăng ký theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh theo thời gian quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*\* Theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội:*

- Thí sinh nộp kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội về trường theo thời gian công bố trên website của Trường.

## **c) Hình thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển**

*\* Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT:*

- Đợt 1: Thí sinh đã đăng ký xét tuyển đợt 1 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nếu trúng tuyển nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT theo quy định.

- Các đợt bổ sung: Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh của Trường và số lượng thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học. Sau khi kết thúc xét tuyển đợt 1, Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh sẽ thông báo cụ thể chỉ tiêu xét tuyển, thời gian xét tuyển tại website: <http://tueba.edu.vn> hoặc <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

**\* Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo theo kết quả học tập THPT và kỳ thi ĐGNL của Đại học Quốc gia Hà Nội**

- Thí sinh đăng ký online tại địa chỉ website: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn/tuyen-sinh-truc-tuyen> và làm theo hướng dẫn.

- Nộp chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội, Phòng 110, Tầng 1, Khu hiệu bộ, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

*1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;*

- Xét tuyển thẳng: Thí sinh thuộc diện tuyển thẳng được cấp học bổng tương đương mức học phí của học kỳ I năm học 2022 - 2023.

- Chính sách ưu tiên thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

*1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển*

- Lệ phí đăng ký xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT là: 25.000 đồng/01 nguyện vọng.

- Lệ phí đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập THPT, xét tuyển thẳng và kỳ thi ĐGNL của Đại học Quốc gia Hà Nội là: 25.000 đồng/01 hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Mức học phí đối với sinh viên đại học chính quy năm học 2022-2023 là 396.825 đồng/01 tín chỉ.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không có

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể):

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

TT	Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo	Thời gian bắt đầu phối hợp đào tạo	Nội dung hợp tác
1	Công ty Du lịch Dạ hương	Năm 2015	Tuyển dụng và phối hợp đào tạo
2	Khách sạn Đông Á Plaza	Năm 2016	
3	Khách sạn Kim Thái	Năm 2017	
6	Khách Sạn Habana	Năm 2018	
4	Belvedere Resort Tam Đảo	Năm 2019	
5	Nhà hàng Thái Việt	Năm 2019	

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

Tổng số Giảng viên cơ hữu quy đổi	Tổng số Giảng viên thỉnh giảng quy đổi	Tổng số chỉ tiêu theo quy định hiện hành	Tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù	Chỉ tiêu Trường xác định
23	0	403	0	130

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)....

- Căn cứ theo Báo cáo số 364/ĐHK&QTKD-ĐT ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh về việc báo cáo thực trạng đào tạo đại học các ngành đáp ứng nguồn nhân lực về du lịch.

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2020

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành III	1260		1123		836		97,44	
Khối ngành V	60		27		0		0	
Khối ngành VII	280		147		130		94,75	
<b>Tổng</b>	<b>1600</b>		<b>1297</b>		<b>966</b>		<b>96,09</b>	

1.13.1. Năm tuyển sinh 2021

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành III	1280		1440		558		97,8	
Khối ngành V	60		57		0		0	
Khối ngành VII	260		224		57		98,2	
<b>Tổng</b>	<b>1600</b>		<b>1721</b>		<b>615</b>		<b>97,8</b>	



#### 1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 93.998 triệu đồng

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 10,016 triệu đồng/SV/năm

## 2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học

### 2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Người đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp.
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo kết quả ghi trong học bạ THPT.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 60 chỉ tiêu

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo VL VH	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Kế toán	7340301	20	136/QĐ-TTg	02/8/2004	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
2	Quản trị kinh doanh	7340101	10	136/QĐ-TTg	02/8/2004	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
3	Luật kinh tế	7380107	10	437/QĐ-ĐHTN	02/2/2013	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Quản lý công	7340403	10	479/QĐ-ĐHTN	19/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2019
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	10	932/ĐHTN-ĐT	26/07/2012	Đại học Thái Nguyên	Chưa đào tạo

### 2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

#### \* Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển không thấp hơn 13 điểm (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Nhà trường lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.
- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực.

**\* Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển**

- Người đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp.

**2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:**

- Mã trường: DTE.
- Các thông tin về mã số ngành, tổ hợp xét tuyển căn cứ vào phần b, mục 1.4 của Đề án tuyển sinh.
- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.
- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

**2.7. Tổ chức tuyển sinh:**

- Thời gian tuyển sinh: Tuyển sinh liên tục trong năm.
- Hình thức nhận hồ sơ: Nhận hồ sơ trực tiếp tại Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh hoặc các cơ sở liên kết với Nhà trường

**2.8. Chính sách ưu tiên:**

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.
- Các đối tượng được hưởng ưu tiên theo quy định hiện hành.

### 2.9. Lệ phí xét tuyển:

- Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/01 hồ sơ.

### 2.10. Học phí dự kiến với sinh viên:

- Mức học phí năm học 2022-2023: 595.500 đồng/01 tín chỉ

### 2.11. Các nội dung khác:

#### **Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:**

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường)
- Bản sao có công chứng:
  - + Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, học bạ THPT
  - + Bản sao Giấy khai sinh; các giấy tờ ưu tiên (nếu có).

### 2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tuyển sinh liên tục trong năm

## **3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học**

### 3.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp 01 bằng đại học (chính quy hoặc vừa làm vừa học hoặc từ xa).
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

### 3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

### 3.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Xét tuyển theo kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất: Căn cứ theo điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực để làm căn cứ xét tuyển.

- Trường hợp thí sinh không có điểm trung bình chung toàn khóa của bằng đại học thứ nhất, Nhà trường căn cứ vào xếp hạng bằng tốt nghiệp để xét tuyển.

### 3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 400 chỉ tiêu

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Kế toán	7340301	70	60	938/ĐT-ĐHTN	05/10/2005	Đại học Thái Nguyên	2005
2	Quản trị kinh doanh	7340101	10	10	491/QĐ-ĐHTN	31/05/2006	Đại học Thái Nguyên	2006
3	Luật kinh tế	7380107	90	100	528/QĐ-ĐHTN	29/04/2014	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	10	10	703/QĐ-ĐHTN	20/04/2015	Đại học Thái Nguyên	2018
5	Quản lý công	7340403	10	10	169/QĐ-ĐHTN	24/01/2019	Đại học Thái Nguyên	2019
6	Kinh tế	7310101	10	10	264/QĐ-ĐHTN	17/4/2011	Đại học Thái Nguyên	2011

### 3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Thí sinh đã tốt nghiệp một bằng đại học và có điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất đạt 5,0 (đối với thang điểm 10) hoặc 2,0 (đối với thang điểm 4) trở lên.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực (theo quy định hiện hành).

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DTE.
- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

3.7. Tổ chức tuyển sinh:

\* **Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển** của từng đợt tuyển sinh được thông báo chi tiết tại website:

<http://tueba.edu.vn> - <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>

\* **Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển:**

- Tuyển sinh tại trường: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Tuyển sinh tại các địa phương (đối với hệ vừa làm vừa học): Thí sinh có thể nộp hồ sơ tại các cơ sở liên kết đào tạo với Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh (theo thông báo tuyển sinh).
- Nộp qua đường bưu điện theo địa chỉ: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển..

- Lệ phí đăng ký xét tuyển: 25.000 đồng/01 hồ sơ.

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên:

Mức học phí năm học 2022-2023:

- Mức học phí hệ chính quy: 516.100 đồng/01 tín chỉ
- Mức học phí hệ vừa làm vừa học: 595.500 đồng/01 tín chỉ

3.10. Các nội dung khác:

**Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:**

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường).
- Bản sao có công chứng:

- + Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- + Bằng tốt nghiệp đại học.
- + Bảng điểm toàn khóa bậc đại học.
- + Bản sao Giấy khai sinh.
- + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

#### **4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học:**

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh không tuyển sinh đối với hệ này

#### **5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học**

##### *5.1. Đối tượng tuyển sinh*

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp (hoặc trung cấp nghề) hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng ( hoặc cao đẳng nghề) do các cơ sở đào tạo trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động – Thương binh và xã hội.
- Trường hợp thí sinh tốt nghiệp trung cấp nghề (trung học nghề) nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

##### *5.2. Phạm vi tuyển sinh:* Tuyển sinh trong cả nước.

##### *5.3. Phương thức tuyển sinh:* Xét tuyển

- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT.
- Xét tuyển theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa của hệ trung cấp hoặc cao đẳng đối với thí sinh mất học bạ THPT (yêu cầu phải có giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền).

#### 5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 600 chỉ tiêu

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Số QĐ đào tạo liên thông	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Trình độ đại học	7340301	Kế toán	100	80	365/ĐT-ĐHTN	21/4/2010	Đại học Thái Nguyên	2010
2	Trình độ đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	30	20	366/QĐ-ĐHTN	21/4/2010	Đại học Thái Nguyên	2010
3	Trình độ đại học	7380107	Luật kinh tế	30	230	2051/QĐ-ĐHTN	26/9/2017	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Trình độ đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	20	20	512/QĐ-ĐHTN	24/5/2014	Đại học Thái Nguyên	2014
5	Trình độ đại học	7340403	Quản lý công	10	40	169/QĐ-ĐHTN	24/01/2019	Đại học Thái Nguyên	2019
6	Trình độ đại học	7310101	Kinh tế	10	10	1598/QĐ-ĐHTN	15/12/2010	Đại học Thái Nguyên	Chưa đào tạo

#### 5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

##### \* Đối tượng thí sinh xét theo kết quả học tập THPT

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển không thấp hơn 13 điểm (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).
- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực.

**\* Đối tượng thí sinh xét theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa của hệ trung cấp hoặc cao đẳng**

- Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng và có điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa đạt 5,0 (đối với thang điểm 10) hoặc 2,0 (đối với thang điểm 4) trở lên.

- Nhà trường lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực (theo quy định hiện hành).

**5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:**

- Mã trường: DTE.

- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

**5.7. Tổ chức tuyển sinh:**

**\* Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển** của từng đợt tuyển sinh được thông báo chi tiết tại website:

<http://tueba.edu.vn> - <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

**\* Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển**

- Tuyển sinh tại trường: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Tuyển sinh tại các địa phương (đối với hệ vừa làm vừa học): Thí sinh có thể nộp hồ sơ tại các cơ sở liên kết đào tạo với Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh (theo thông báo tuyển sinh).



- Nộp qua đường bưu điện theo địa chỉ: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

5.8. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển*

- Lệ phí đăng ký xét tuyển: 25.000 đồng/01 hồ sơ.

5.9. *Học phí dự kiến với sinh viên:*

***Mức học phí năm học 2022-2023***

- Mức học phí hệ chính quy: 397.000 đồng/01 tín chỉ

- Mức học phí hệ vừa làm vừa học: 595.500 đồng/01 tín chỉ

5.10. *Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm*

5.11. *Các nội dung khác:*

***Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:***

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường).

- Bản sao có công chứng:

+ Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Bảng điểm toàn khóa, Bằng tốt nghiệp đại học.

+ Bản sao Giấy khai sinh.

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

## PHỤ LỤC 1

### Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

*(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2022 của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)*

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Giảng dạy đại học
1	An Thị Thu	02/12/1980	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
2	Bạch Thị Huyền	22/05/1988	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích	7340301	Kế toán
3	Bùi Minh Tân	05/01/1988	Nữ	Thạc sĩ	Thể dục thể thao	7340301	Kế toán
4	Đàm Phương Lan	05/11/1978	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích	7340301	Kế toán
5	Đàm Thị Hạnh	08/03/1991	Nữ	Thạc sĩ	Triết học	7340301	Kế toán
6	Đặng Kim Oanh	04/10/1986	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340301	Kế toán
7	Đặng Quỳnh Trinh	29/05/1981	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
8	Đặng Thị Diệu	08/01/1979	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
9	Đào Thúy Hằng	25/10/1983	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
10	Đỗ Đức Quang	29/01/1985	Nam	Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích	7340301	Kế toán
11	Đỗ Thanh Phúc	09/02/1986	Nữ	Thạc sĩ	Toán	7340301	Kế toán
12	Đỗ Thị Hồng Hạnh	10/07/1976	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích	7340301	Kế toán
13	Đỗ Thị Thu Hằng	22/04/1987	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
14	Đỗ Thị Thúy Phương	04/02/1974	Nữ	PGS.TS	Kinh tế nông nghiệp	7340301	Kế toán
15	Đồng Thị Hồng Ngọc	28/09/1988	Nữ	Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	7340301	Kế toán
16	Dương Công Hiệp	17/11/1988	Nam	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
17	Dương Quế Linh	11/05/1988	Nữ	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh	7340301	Kế toán
18	Dương Thanh Tình	17/11/1976	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
19	Dương Thị Hương Liên	24/04/1984	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích	7340301	Kế toán
20	Dương Thị Luyến	02/03/1989	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
21	Dương Thu Minh	10/01/1983	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
22	Dương Tố Quỳnh	21/10/1987	Nữ	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7340301	Kế toán
23	Giang Thị Trang	25/10/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán

24	Hà Thị Thanh Hoa	14/05/1980	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
25	Hoàng Mai Phương	20/03/1989	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính học	7340301	Kế toán
26	Hoàng Mỹ Bình	10/01/1984	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích	7340301	Kế toán
27	Hoàng Thanh Hải	03/09/1988	Nữ	Thạc sĩ	Xác xuất Thống kê	7340301	Kế toán
28	Hoàng Thị Hải Yến	22/07/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
29	Hoàng Thị Nguyệt	29/09/1988	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
30	Khuông Kiều Trang	08/03/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
31	Ma Thị Hương	29/04/1974	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
32	Ngô Thị Tân Hương	13/10/1974	Nữ	Tiến sĩ	Triết học	7340301	Kế toán
33	Nguyễn Hồng Hạnh	16/09/1990	Nữ	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340301	Kế toán
34	Nguyễn Hương Ngọc	25/02/1990	Nữ	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340301	Kế toán
35	Nguyễn Hữu Thu	01/10/1979	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7340301	Kế toán
36	Nguyễn Phương Thảo	05/11/1981	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
37	Nguyễn Thị Hoài Thu	20/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và phân tích	7340301	Kế toán
38	Nguyễn Thị Hồng	01/01/1981	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
39	Nguyễn Thị Hồng Yến	25/06/1982	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế tài chính, ngân hàng	7340301	Kế toán
40	Nguyễn Thị Hương	05/11/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích	7340301	Kế toán
41	Nguyễn Thị Kim Anh	17/09/1973	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích	7340301	Kế toán
42	Nguyễn Thị Kim Anh	22/09/1985	Nữ	Tiến sĩ	kế toán	7340301	Kế toán
43	Nguyễn Thị Kim Oanh	23/11/1987	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
44	Nguyễn Thị Lan Anh	11/02/1982	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán, Kiểm toán và phân tích	7340301	Kế toán
45	Nguyễn Thị Minh Hằng	23/02/1986	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
46	Nguyễn Thị Nga	18/01/1983	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
47	Nguyễn Thị Ngọc Bích	19/10/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
48	Nguyễn Thị Nội	12/07/1982	Nữ	Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	7340301	Kế toán
49	Nguyễn Thị Thanh Huyền	20/08/1983	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế học	7340301	Kế toán
50	Nguyễn Thị Thanh Nga	20/09/1989	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính	7340301	Kế toán
51	Nguyễn Thị Thảo	23/10/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
52	Nguyễn Thị Thu Hằng	07/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Điều khiển học kinh tế	7340301	Kế toán
53	Nguyễn Thị Thu Hiền	16/07/1986	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và phân tích	7340301	Kế toán
54	Nguyễn Thị Thu Huyền	06/07/1984	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
55	Nguyễn Thị Thu Phương	06/07/1989	Nữ	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng CSVN	7340301	Kế toán

56	Nguyễn Thị Thu Thu	18/09/1987	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
57	Nguyễn Thị Thu Trang	04/11/1983	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
58	Nguyễn Thị Thủy	10/05/1991	Nữ	Thạc sĩ	Triết học	7340301	Kế toán
59	Nguyễn Thị Tuấn	06/06/1979	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7510605	Kế toán
60	Nguyễn Thu Hà	18/07/1991	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7510605	Kế toán
61	Nguyễn Thu Hằng	27/01/1991	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7510605	Kế toán
62	Nguyễn Trọng Nghĩa	03/11/1975	Nam	Thạc sĩ	Kế toán	7510605	Kế toán
63	Nguyễn Văn Thanh	01/10/1984	Nam	Thạc sĩ	Thể dục thể thao	7510605	Kế toán
64	Nguyễn Việt Phương	08/10/1985	Nam	Thạc sĩ	Toán (Giải tích)	7510605	Kế toán
65	Nông Ngọc Hưng	25/07/1978	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7510605	Kế toán
66	Nông Thị Kim Dung	05/12/1980	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư	7510605	Kế toán
67	Phạm Thị Hồng Nhung	28/01/1989	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7510605	Kế toán
68	Phạm Thị Nga	04/02/1983	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	7510605	Kế toán
69	Phạm Thùy Dương	21/03/1982	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý	7340101	Kế toán
70	Phan Thị Thái Hà	11/03/1985	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán, Kiểm toán và phân tích	7340101	Kế toán
71	Tạ Thị Mai Hương	01/03/1985	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	7340101	Kế toán
72	Thái Thị Thái Nguyên	18/11/1981	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Kế toán
73	Thái Thị Thu Trang	14/04/1983	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7340101	Kế toán
74	Thăng Thị Hồng Nhung	06/09/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340101	Kế toán
75	Trần Đình Chúc	25/03/1962	Nam	Thạc sĩ	Toán học	7340101	Kế toán
76	Trần Thị Ngọc Linh	08/06/1983	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7340101	Kế toán
77	Trần Thị Nhung	16/10/1985	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán	7340101	Kế toán
78	Trần Thị Tiệp	22/06/1985	Nữ	Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	7340101	Kế toán
79	Trần Tuấn Anh	26/04/1986	Nam	Tiến sĩ	Kế toán	7340101	Kế toán
80	Vũ Quỳnh Nam	12/04/1983	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7340101	Kế toán
81	Vũ Thị Hòa	27/07/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340101	Kế toán
82	Vũ Thị Minh	06/11/1988	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán.	7340101	Kế toán
83	Vũ Thị Quỳnh Chi	20/10/1980	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích	7340101	Kế toán
84	Bùi Như Hiền	18/09/1985	Nam	Tiến sĩ	Quản lý doanh nghiệp	7340101	Quản trị kinh doanh
85	Đặng Phi Trường	17/06/1985	Nam	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
86	Đặng Thị Ngọc Anh	17/05/1982	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	7340101	Quản trị kinh doanh
87	Đình Hồng Linh	23/10/1982	Nam	Tiến sĩ	Kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh

88	Đinh Thị Tuyết	16/07/1988	Nữ	Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	7340101	Quản trị kinh doanh
89	Đỗ Thị Hoàng Yến	07/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
90	Dương Thanh Hào	01/08/1990	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	7340101	Quản trị kinh doanh
91	Dương Thị Hương	26/02/1988	Nữ	Tiến sĩ	Triết học	7340101	Quản trị kinh doanh
92	Dương Thu Vân	14/08/1991	Nữ	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340101	Quản trị kinh doanh
93	Hà Thị Thanh Hoa	03/02/1980	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340120	Quản trị kinh doanh
94	Hoàng Thị Huệ	22/06/1978	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340120	Quản trị kinh doanh
95	La Quý Dương	04/01/1986	Nam	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340120	Quản trị kinh doanh
96	Lê Huy Hoàng	11/03/1986	Nam	Thạc sĩ	Tiếng Anh	7340120	Quản trị kinh doanh
97	Ma Thị Huyền Nga	15/12/1989	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340120	Quản trị kinh doanh
98	Ngô Thị Hương Giang	07/10/1979	Nữ	Tiến sĩ	Thương mại	7340120	Quản trị kinh doanh
99	Ngô Thị Minh Ngọc	09/01/1987	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340120	Quản trị kinh doanh
100	Nguyễn Đắc Dũng	31/08/1982	Nam	Thạc sĩ	Quản trị doanh nghiệp	7340120	Quản trị kinh doanh
101	Nguyễn Đức Thu	08/06/1966	Nam	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340120	Quản trị kinh doanh
102	Nguyễn Hải Khanh	07/10/1984	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340120	Quản trị kinh doanh
103	Nguyễn Nam Hà	14/02/1962	Nam	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất - Huấn luyện thể thao	7340120	Quản trị kinh doanh
104	Nguyễn Ngọc Bình	06/05/1987	Nam	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7340120	Quản trị kinh doanh
105	Nguyễn Như Trang	22/06/1986	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340120	Quản trị kinh doanh
106	Nguyễn Thành Công	02/09/1984	Nam	Tiến sĩ	Khoa học quản lý và Công trình	7380107	Quản trị kinh doanh
107	Nguyễn Thanh Minh	17/09/1957	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế	7380107	Quản trị kinh doanh
108	Nguyễn Thảo Nguyên	10/04/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7380107	Quản trị kinh doanh
109	Nguyễn Thị Kim Nhung	08/10/1982	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7380107	Quản trị kinh doanh
110	Nguyễn Thị Oanh	08/02/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7380107	Quản trị kinh doanh
111	Nguyễn Thị Thu Hà	18/10/1989	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7380107	Quản trị kinh doanh
112	Nguyễn Thị Thu Hà	24/12/1984	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị công	7380107	Quản trị kinh doanh
113	Nguyễn Tiên Phong	05/12/1966	Nam	Thạc sĩ	Giáo dục học	7380107	Quản trị kinh doanh
114	Nguyễn Văn Anh	09/10/1978	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7380107	Quản trị kinh doanh
115	Nguyễn Vũ Phong Vân	12/07/1986	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	7380107	Quản trị kinh doanh
116	Nông Thị Dung	16/01/1981	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị doanh nghiệp	7380107	Quản trị kinh doanh
117	Phạm Thị Hồng	15/12/1988	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7380107	Quản trị kinh doanh
118	Phạm Thị Minh Nguyệt	12/02/1984	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế học	7380107	Quản trị kinh doanh

119	Phạm Văn Hạnh	11/02/1978	Nam	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7380107	Quản trị kinh doanh
120	Phùng Trần Mỹ Hạnh	03/03/1991	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp	7340115	Quản trị kinh doanh
121	Trần Quang Huy	14/05/1962	Nam	PGS.TS	Kinh tế nông nghiệp	7340115	Quản trị kinh doanh
122	Trần Thị Mai Linh	02/11/1990	Nữ	Thạc sĩ	Toán học	7340115	Quản trị kinh doanh
123	Trần Thị Phương Hạnh	24/11/1986	Nữ	Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	7340115	Quản trị kinh doanh
124	Trần Thị Vân Anh	08/09/1987	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp	7340115	Quản trị kinh doanh
125	Trần Thị Xuân	04/02/1984	Nữ	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7340115	Quản trị kinh doanh
126	Trần Văn Dũng	20/05/1963	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế	7340115	Quản trị kinh doanh
127	Trần Văn Giảng	06/09/1984	Nam	Tiến sĩ	Triết học	7340115	Quản trị kinh doanh
128	Bùi Đức Linh	24/01/1985	Nam	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340403	Quản lý công
129	Cao Thị Thanh Phương	25/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340403	Quản lý công
130	Đàm Thanh Thủy	17/10/1973	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	7340403	Quản lý công
131	Đặng Tất Thắng	05/07/1980	Nam	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340403	Quản lý công
132	Đỗ Đình Long	14/05/1976	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế	7340403	Quản lý công
133	Lê Ngọc Nương	10/10/1985	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7340403	Quản lý công
134	Lưu Thị Phương Thảo	22/05/1986	Nữ	Thạc sĩ	Thương mại	7340403	Quản lý công
135	Phạm Thị Ngọc Vân	18/08/1979	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7340403	Quản lý công
136	Tạ Thị Thanh Huyền	15/06/1978	Nữ	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp	7340403	Quản lý công
137	Trần Chí Thiện	02/09/1958	Nam	PGS.TS	Kinh tế nông nghiệp	7340403	Quản lý công
138	Vũ Thị Hậu	08/01/1977	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp	7340115	Quản trị kinh doanh
139	Bùi Thị Ngân	17/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
140	Chu Thị Thức	16/12/1987	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
141	Đào Thị Tân	19/09/1984	Nữ	Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7340201	Tài chính - Ngân hàng
142	Đỗ Kim Dư	04/05/1981	Nữ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
143	Hà Thị Thanh Nga	11/03/1980	Nữ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
144	Hoàng Hà	08/09/1974	Nam	Thạc sĩ	Tài chính - Quốc tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
145	Hoàng Thị Thu	10/01/1976	Nữ	PGS.TS	Kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
146	Kiều Thị Khánh	18/03/1990	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
147	Lã Thị Kim Anh	10/01/1990	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
148	Lê Thị Thu Huyền	10/10/1985	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế Chính trị	7340201	Tài chính - Ngân hàng
149	Lê Thị Thu Phương	26/01/1983	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
150	Lê Thu Hoài	20/12/1989	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế học	7340201	Tài chính - Ngân hàng
151	Mai Thanh Giang	28/06/1985	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng

152	Nguyễn Hà Thương	31/07/1989	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
153	Nguyễn Thị Linh Trang	20/04/1984	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
154	Nguyễn Thị Phương Thảo	16/03/1988	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
155	Nguyễn Thị Thành Vinh	12/09/1981	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
156	Nguyễn Thị Thúy Linh	16/10/1991	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
157	Nguyễn Thu Nga	10/09/1983	Nữ	Tiến sĩ	Ngân hàng - Tài chính	7340201	Tài chính - Ngân hàng
158	Nguyễn Việt Dũng	07/07/1981	Nam	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
159	Phạm Thanh Hà	01/10/1983	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340201	Tài chính - Ngân hàng
160	Phùng Thị Thu Hà	28/12/1988	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
161	Trần Đình Mạnh	21/11/1992	Nam	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
162	Trần Thanh Hải	19/08/1992	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
163	Trần Thị Thùy Linh	28/06/1989	Nữ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
164	Vũ Bích Vân	27/07/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
165	Đào Thị Hương	27/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
166	Đỗ Thị Hòa Nhã	27/02/1979	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7340115	Marketing
167	Dương Thanh Hà	02/11/1976	Nam	Tiến sĩ	Marketing	7340115	Marketing
168	Lê Thị Bích Thủy	17/06/1988	Nữ	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	7340115	Marketing
169	Ngô Thị Nhung	16/03/1984	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
170	Nguyễn Huy Hoàng	23/02/1989	Nam	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
171	Nguyễn Minh Huệ	11/07/1983	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
172	Nguyễn Ngọc Hoa	06/12/1985	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7340115	Marketing
173	Nguyễn Thị Gấm	25/07/1969	Nữ	PGS.TS	Quản trị Kinh doanh	7340115	Marketing
174	Nguyễn Thị Như Quỳnh	19/07/1989	Nữ	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	7340115	Marketing
175	Nguyễn Thị Thái Hà	05/09/1983	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
176	Nguyễn Hồng Hải	25/11/1980	Nam	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
177	Nguyễn Văn Hùng	04/11/1984	Nam	Thạc sĩ	Thương mại	7340115	Marketing
178	Nông Thị Minh Ngọc	02/11/1989	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
179	Phạm Minh Hoàng	16/05/1984	Nam	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
180	Tạ Bích Huệ	21/08/1989	Nữ	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	7340115	Marketing
181	Trần Thu Nga	15/05/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
182	Trần Xuân Kiên	21/09/1981	Nam	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
183	Âu Thị Diệu Linh	27/10/1991	Nữ	Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế
184	Bùi Thị Trà Ly	12/12/1986	Nữ	Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	7380107	Luật kinh tế

185	Cao Phương Nga	31/01/1984	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7380107	Luật kinh tế
186	Đỗ Hoàng Yến	24/06/1986	Nữ	Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế
187	Đoàn Mạnh Hồng	08/04/1978	Nam	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7380107	Luật kinh tế
188	Hoàng Nghiệp Quỳnh	12/11/1978	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý Khoa học và Công nghệ	7380107	Luật kinh tế
189	Hoàng Thị Lệ Mỹ	17/01/1988	Nữ	Thạc sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
190	Hoàng Thị Thu Hằng	24/01/1983	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7380107	Luật kinh tế
191	Hoàng Văn Hải	28/03/1979	Nam	Thạc sĩ	Khoa học Kinh tế Ứng dụng	7380107	Luật kinh tế
192	Nguyễn Quang Hợp	26/08/1979	Nam	Tiến sĩ	Quản lý hành chính công	7380107	Luật kinh tế
193	Nguyễn Quang Huy	08/10/1983	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế	7380107	Luật kinh tế
194	Nguyễn Thị Lan Anh	16/01/1981	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị công	7380107	Luật kinh tế
195	Nguyễn Thị Ngân	09/02/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7380107	Luật kinh tế
196	Nguyễn Thị Phương Thúy	25/02/1981	Nữ	Tiến sĩ	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế
197	Nguyễn Thị Thu	22/11/1979	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7380107	Luật kinh tế
198	Nguyễn Thị Thùy Dung	25/08/1989	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư	7380107	Luật kinh tế
199	Nguyễn Thị Thùy Trang	01/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế
200	Phạm Thị Linh	19/10/1985	Nữ	Thạc sĩ	Toán Ứng dụng	7380107	Luật kinh tế
201	Tạ Việt Anh	14/10/1981	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	7380107	Luật kinh tế
202	Trần Nguyên Bình	19/08/1984	Nam	Thạc sĩ	Toán học	7380107	Luật kinh tế
203	Trần Thanh Tùng	20/07/1970	Nam	Thạc sĩ	Toán học (Đại số)	7380107	Luật kinh tế
204	Trần Thị Bình An	25/07/1990	Nữ	Thạc sĩ	Luật	7380107	Luật kinh tế
205	Trần Thị Kim Anh	01/12/1991	Nữ	Thạc sĩ	Luật Kinh tế	7380107	Luật kinh tế
206	Trần Thùy Linh	31/01/1983	Nữ	Tiến sĩ	Luật quốc tế và luật so sánh	7380107	Luật kinh tế
207	Trần Văn Nguyễn	11/10/1985	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	7380107	Luật kinh tế
208	Bùi Thị Minh Hằng	18/05/1982	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7340120	Kinh doanh quốc tế
209	Bùi Thị Thu Hương	04/02/1986	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7340120	Kinh doanh quốc tế
210	Đàm Thanh Huyền	14/11/1991	Nữ	Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế
211	Đỗ Thị Thùy Linh	24/02/1987	Nữ	Tiến sĩ	Phát triển kinh tế	7340120	Kinh doanh quốc tế
212	Đoàn Huyền Trang	21/01/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế
213	Đoàn Quang Huy	21/01/1987	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế	7340120	Kinh doanh quốc tế
214	Dương Thị Tình	03/10/1978	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế và quản lý thương mại	7340120	Kinh doanh quốc tế
215	Nguyễn Tiến Long	02/11/1976	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế đối ngoại	7340120	Kinh doanh quốc tế
216	Phạm Thùy Linh	04/01/1987	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế
217	Trần Nhuận Kiên	16/08/1981	Nam	PGS.TS	Thương mại Quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế



218	Trần Thị Phương Thảo	31/05/1988	Nữ	Thạc sĩ	Thương mại quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế
219	Trịnh Thị Thu Trang	29/04/1989	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế
220	Vũ Thị Oanh	20/06/1983	Nữ	Tiến sĩ	Địa lý nhân văn	7340120	Kinh doanh quốc tế
221	Chu Thị Kim Ngân	29/07/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
222	Đặng Trung Kiên	05/07/1989	Nam	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
223	Đông Văn Đạt	19/04/1963	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
224	Dương Thị Thúy Hương	07/05/1984	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
225	Nguyễn Thành Vũ	12/11/1984	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và môi trường	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
226	Nguyễn Thị Thu Thương	26/07/1985	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế quản lý kinh tế quốc dân	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
227	Nguyễn Thị Thu Trang	15/09/1987	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế và chính sách	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
228	Nguyễn Thu Thủy	12/11/1985	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
229	Phạm Thị Thanh Mai	29/09/1979	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
230	Trần Thị Kim Oanh	15/09/1991	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
231	Vũ Đức Hà	10/10/1988	Nam	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
232	Trần Thị Hà My	25/05/1986	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
233	Bùi Nữ Hoàng Anh	30/12/1976	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp	7310101	Kinh tế
234	Hoàng Văn Dư	21/07/1972	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp	7310101	Kinh tế
235	Nguyễn Thị Lan Hương	18/06/1983	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7310101	Kinh tế
236	Nguyễn Thị Thanh Quý	23/08/1991	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư	7310101	Kinh tế
237	Nguyễn Tiên Lâm	20/09/1969	Nam	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất	7310101	Kinh tế
238	Nguyễn Xuân Điệp	01/06/1983	Nam	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7310101	Kinh tế

239	Trần Huy Ngọc	25/10/1987	Nam	Tiến sĩ	Công tác tư tưởng	7310101	Kinh tế
240	Vũ Văn Huy	13/11/1982	Nam	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7310101	Kinh tế
241	Đinh Thị Vũng	05/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư
242	Đinh Trọng Ân	01/12/1986	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế Đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư
243	Đỗ Anh Tài	14/11/1971	Nam	PGS.TS	Kinh tế	7310104	Kinh tế đầu tư
244	Nguyễn Bích Hồng	25/06/1985	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế	7310104	Kinh tế đầu tư
245	Nguyễn Thị Phương Hào	29/06/1981	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp	7310104	Kinh tế đầu tư
246	Nguyễn Thị Thúy Vân	12/10/1978	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư
247	Phạm Hồng Trường	14/05/1980	Nam	Tiến sĩ	Toán	7310104	Kinh tế đầu tư
248	Triệu Văn Huân	04/06/1988	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư
249	Lê Thu Hà	03/11/1982	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7310105	Kinh tế phát triển
250	Ngô Thị Mỹ	29/11/1982	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7310105	Kinh tế phát triển
251	Nguyễn Như Quỳnh	14/09/1988	Nữ	Thạc sĩ	Kế hoạch Phát triển	7310105	Kinh tế phát triển
252	Nguyễn Quỳnh Hoa	04/10/1985	Nữ	Tiến sĩ	Toán giải tích	7310105	Kinh tế phát triển
253	Nguyễn Thị Lương Anh	18/10/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7310105	Kinh tế phát triển
254	Nguyễn Thị Nhung	11/06/1976	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển
255	Nguyễn Thu Hà	04/06/1989	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển
256	Trần Thị Mai	26/08/1979	Nữ	Tiến sĩ	Toán Giải tích	7310105	Kinh tế phát triển
257	Bùi Thị Thanh Hương	06/08/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
258	Dương Thị Hương Lan	23/10/1978	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
259	Mai Việt Anh	24/09/1983	Nam	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
260	Ngô Thị Huyền Trang	29/09/1987	Nữ	Thạc sĩ	Thương mại	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
261	Nguyễn Hiền Lương	21/03/1982	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
262	Nguyễn Thị Hạnh Hồng	01/07/1986	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
263	Nguyễn Thị Ngọc Dung	13/05/1988	Nữ	Tiến sĩ	Phát triển du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

264	Nguyễn Thị Thanh Tâm	01/05/1985	Nữ	Thạc sĩ	Thương mại	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
265	Nguyễn Văn Công	29/06/1973	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
266	Nguyễn Văn Huy	21/07/1983	Nam	Thạc sĩ	Tài chính	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
267	Nguyễn Văn Thịnh	25/04/1983	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
268	Nguyễn Văn Thông	28/09/1976	Nam	Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
269	Phạm Lê Vân	15/06/1985	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế môi trường	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
270	Phạm Minh Hương	23/08/1986	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
271	Phạm Thị Ngà	10/09/1986	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
272	Phan Minh Huyền	21/01/1984	Nữ	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
273	Vũ Bạch Diệp	04/05/1991	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
274	Vũ Thị Thu Huyền	22/05/1991	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành